

Unit 1 : Home



PART 3: GRAMMAR

1. Present simple (Thì hiện tại đơn)

a. Form

	Normal verb	Be
(+)	I, you, we, they + V-inf He, she, it + V(s/es)	I + am You, we, they + are He, she, it + is
(-)	I, you, we, they + don't + V-inf He, she, it + doesn't + V-inf	I am not You, we, they + aren't He, she, it + isn't
(?)	Do + I, you, we, they + V-inf? Does + he, she, it + V-inf?	Am + I...? Are + you, we, they ...? Is + he, she, it...?

b. Usage

- ❖ Thì hiện tại đơn dùng để diễn tả một thói quen hoặc một hành động có tính lặp đi lặp lại ở hiện tại.

VD: She often goes to school at seven o'clock in the morning,
(Cô ấy thường đi học vào 7 giờ sáng.)

- ❖ Thì hiện tại đơn dùng để diễn tả một chân lý hoặc một sự thật hiển nhiên.

VD: The sun rises in the East and sets in the West.
(Mặt trời mọc đằng đông và lặn đằng Tây.)

- ❖ Dùng để chỉ một sự việc sẽ xảy ra trong tương lai theo thời gian biểu hoặc lịch trình.

VD: The news programme starts at seven p.m.
(Chương trình thời sự bắt đầu vào lúc 7 giờ tối.)

c. Signals

- ❖ Cụm từ với "every": every day (mỗi ngày), every year (mỗi năm), every month (mỗi tháng), every afternoon (mỗi buổi chiều), every morning (mỗi buổi sáng), every evening (mỗi buổi tối)...
- ❖ Cụm từ chỉ tần suất: once a week (1 lần 1 tuần), twice a week (2 lần một tuần), three times a week (3 lần một tuần), four times a week (4 lần một tuần), five times a week (5 lần một tuần), once a month (một lần một tháng), once a year (một lần một năm)...
- ❖ Trạng từ chỉ tần suất: always, usually, often, sometimes, never, rarely...

d. How to add "s/es" to verbs

- ❖ Thông thường ta thêm "s" vào sau các động từ.
listen → listens play → plays
- ❖ Những động từ tận cùng bằng: -s; -sh; -ch; -z; -x; -o ta thêm "es".
miss → misses watch → watches mix → mixes

wash → washes

buzz → buzzes

go → goes

❖ Những động từ tận cùng là “y”:

+ Nếu trước “y” là một nguyên âm (a, e, i, o, u) - ta giữ nguyên “y” + “s”

play → plays

buy → buys

pay → pays

+ Nếu trước “y” là một phụ âm - ta đổi “y” thành “i” + “es”

fly → flies

cry → cries

fry → fries

e. Cách phát âm âm đuôi “s” và “es”

/z/	dreams	drowns	sounds	sands
/s/	picks	proofs	laughs	maps
/iz/	pushes	dishes	buzzes	catches

- Đuôi /s/ hoặc /es/ được phát âm là /z/ khi từ có tận cùng bằng các phụ âm hữu thanh /b/, /d/, /g/, /v/, /ð/, /m/, /n/, /ŋ/, /l/, /r/ và các nguyên âm.

- Đuôi /s/ hoặc /es/ được phát âm là /s/ khi từ có tận cùng bằng các phụ âm vô thanh: /p/, /t/, /k/, /f/, /θ/.

- Đuôi /s/ hoặc /es/ được phát âm là /iz/ khi từ có tận cùng bằng các phụ âm gió /s/, /z/, /ʃ/, /ʒ/, /tʃ/, /dʒ/.

2. Adverbs of frequency (Trạng từ chỉ tần suất)

Usage

1. Trạng từ tần suất được sử dụng để diễn tả mức độ thường xuyên của một hành động hay một thói quen. (luôn luôn, thường xuyên, thỉnh thoảng, không bao giờ,...)

Ví dụ:

– He always do morning exercise at 5 a.m. (Anh ta luôn luôn tập thể dục lúc 5 giờ sáng)

2. Trạng từ chỉ tần suất dùng để trả lời các câu hỏi về “How often (Có thường....?)”

Ví dụ:

– How often do you go shopping? (Bạn có thường đi mua sắm không?)

=> I sometimes go shopping. (Tôi thỉnh thoảng mới đi mua sắm)

Các trạng từ chỉ tần suất thường sử dụng

Trạng từ chỉ tần suất	Ý nghĩa
Always	Luôn luôn (ở mức 100%)
Usually	Thường xuyên (mức 90%)
Often	Thường thường (mức 70%)
Sometimes	Đôi khi, đôi lúc (mức 50%)

Never

Không bao giờ (mức 0%)

- She always gets up late. (Cô ấy luôn luôn thức dậy trễ.)
- She often goes to the park. (Cô ấy thường đi công viên.)
- She sometimes eats at home. (Cô ấy thỉnh thoảng mới ăn ở nhà.)
- She seldom goes picnic. (Cô ấy hiếm khi đi dã ngoại.)
- She never plays badminton. (Cô ấy không bao giờ chơi tennis.)

Form :

1. Đứng sau động từ “to be”

Ví dụ: I am never late for school. (Tôi không bao giờ đi học trễ)

2. Đứng trước động từ chính và đứng sau chủ từ

Ví dụ: He sometimes wash his car. (Anh ta thỉnh thoảng mới rửa xe)

3. Đứng giữa trợ động từ và động từ chính trong câu

Ví dụ:

– I have never been abroad. (Tôi chưa bao giờ đi nước ngoài)

– You should usually do your homework before going to school. (Bạn nên làm bài tập về nhà trước khi đến lớp)

3. Sở hữu cách (Possessive:’s)

Định nghĩa:

Sở hữu cách được dùng để chỉ sự sở hữu hay một mối liên hệ giữa 2 hay nhiều đối tượng, từ đó làm rõ thêm cho đối tượng đang được nhắc đến.

Ta viết: (A’s B) có thể mang 1 trong những ý nghĩa:

+ B thuộc sở hữu của A, B thuộc về A. (B thường là chỉ vật.)

- **Linda’s bag** (túi của Linda)

+ B có mối quan hệ nào đó với A. (B thường là người.)

- **Linda’s brother** (anh trai của Linda)

Cách dùng:

Sở hữu cách được sử dụng để thể hiện sự sở hữu của người và động vật.

- **Phong’s school is small.** (Trường của Phong nhỏ.)

This monkey’s tail is long. (Cái đuôi con khỉ này dài.)

*** Lưu ý:**

1 - Với sự vật, sự việc chúng ta có thể dùng sở hữu cách hoặc dùng giới từ “of” để biểu đạt ý sở hữu.

the door of the house (cánh cửa của ngôi nhà)

the lid of the box (cái nắp của cái hộp)

2- Ta có thể sử dụng sở hữu cách với thời gian.

a month’s time (thời gian một tháng)

a year’s time (thời gian một năm)

3- Ta cũng có thể dùng sở hữu cách với những vật duy nhất.

the earth’s surface (bề mặt trái đất), **the sun’s light** (ánh mặt trời),...

Cách viết ký hiệu sở hữu cách:

1- Ta thêm dấu lược và chữ cái "s" vào sau danh từ số ít.

John's car is very expensive. (Xe ô tô của John rất đắt.)

2- Ta chỉ thêm dấu lược vào sau danh từ số nhiều có tận cùng là "s".

The teachers' room is over there. (Phòng giáo viên ở đằng kia.)

3- Ta thêm dấu lược và chữ cái "s" vào sau danh từ số nhiều không có tận cùng là "s".

The shop sells children's clothes. (Cửa hàng đó bán quần áo trẻ em.)

4- Khi muốn nói nhiều người cùng sở hữu một vật hay nói cách khác là có nhiều danh từ sở hữu thì ta chỉ thêm ký hiệu sở hữu vào danh từ cuối.

Tom and Mary's house is beautiful. (Nhà của Tom và Mary rất đẹp.)

* Lưu ý:

Tom's and Mary's houses are beautiful. (Nhà của Tom và của Mary rất đẹp.)

Sự khác biệt giữa câu này và câu trước là câu này hàm ý Tom và Mary mỗi người sở hữu một căn nhà riêng.

singular nouns: add -'s example: boy → boy's		The boy's bicycle is blue.  It belongs to the boy.
plural nouns: add -s example: boys → boys'		The boys' bicycles are blue.  They belong to the boys.
some irregular plural nouns: add -'s example: children → children's		The children's bicycles are blue.  They belong to the children.

Task 1. Put the verbs in brackets into the Present Simple.

1. She (walk) _____ to school every morning.
2. They (learn) _____ how to use the lawnmower in their free time.
3. Linda (go) _____ to the supermarket to buy some sugar.
4. Sometimes I (feel) _____ really lazy to do anything.
5. Phong and I (study) _____ English in my room.
6. I often (have) _____ breakfast at 7 am at home.
7. She (do) _____ aerobics every morning to keep fit.
8. Nga (like) _____ playing basketball very much.
9. What time you (have) _____ lunch every day?
10. She (not have) _____ any pen, so I lend her one.
11. They _____ (play) football and basketball at school.
12. My father _____ (read) the newspaper every morning.
13. We _____ (have) English, Maths and Science on Monday.
14. She never _____ (do) her homework.
15. I _____ (go) swimming twice a week.
16. Cars _____ (be) more expensive than motorbikes.

17. Jane always _____ (**have**) breakfast at 6 o'clock.
18. He usually _____ (**watch**) TV after dinner.
19. London _____ (**be**) a very big country.
20. I _____ (**be**) a student and my parents _____ (**be**) teachers.

Task 2. Read the sentences. Underline the correct words.

1. My mother **make/ makes** breakfast.
2. My sister **do/ does** the laundry.
3. My brother **do/ does** the dishes.
4. My father **make/ makes** the bed.
5. I **clean/ cleans** the kitchen.
6. Lily **do/ does** the shopping.
7. Jack and Paul **make/ makes** dinner together.
8. Lily's dad **clean/ cleans** the bathroom.
9. Their mom **do/ does** the most housework.
10. My brother **play/ plays** football very well.

Task 3. Put the adverb of frequency into the correct place. Then give the correct form of verb.

1. My brothers (sweep) on the floor. (often)
_____.
2. He (stay) up late? (sometimes)
_____.
3. I (make) the dinner with my brother. (always)
_____.
4. Peter and Mary (do) the dishes together. (never)
_____.
5. Why Johnson (get) good marks? (always)
_____.
6. You (go) shopping? (usually)
_____.
7. She (do) laundry (seldom)
_____.
8. My father (do) the shopping. (never)
_____.

Task 3. Change these sentences into negative and interrogative form

1. They do the dishes every day.

_____.

2. She cleans the kitchen every afternoon.

_____.

3. We play volleyball every morning.

_____.

4. He does housework every night.

_____.

5. Mary and Peter go to work every day

_____.

6. He gets up at 9.00 every morning.

_____.

Task 4. Underline the mistake and then correct it

Sentences	Correction
1. Where is the flowers?	_____
2. There are a gym in Tuan's apartmemnt.	_____
3. The TV is between the telephone in the lamp.	_____
4. The mountains are to the left in the house.	_____
5. Where is there behind the house?	_____
6. My school have a big play ground.	_____
7. Lan watchs TV every day	_____
8. What time do she get up?	_____
9. Mr. Quyen teach me English at weekend.	_____
10. The students is in the classroom.	_____

Task 5. Give the correct form of the verbs to complete the sentences.

1. They _____ hockey at school.

(play)

2. She _____ poems.

(not/ write)

3. _____ you _____ English?

(speak)

4. My parents _____ fish.

(not/ like)

5. _____ Anne _____ any hobbies?

(have)

6. Andy's brother _____ in a big building.

(work)

7. _____ Jim and Joe _____ the flowers every week?

(water)

8. Kent's mother _____ a motorbike.

(not/ride)

9. _____ Elisabeth _____ the door?

(knock)

10. What _____ you _____ in the school canteen? (buy)

Tas Task 6. Fill in the blanks with possessive case of nouns.

1. The boy has a toy. → It's the .
2. Peter has a book. → It's .
3. The magazine has my picture on its cover. → My picture is on .
4. Our friends live in this house. → It's .
5. There is milk in the glass. → It's .
6. This house has a number. → What is .
7. The walk lasts two hours. → It's .
8. John has a sister, Jane. → Jane is .
9. The film has a name, "Scream". → "Scream" is .
10. This school is for girls only. → It's a .

Tas Task 7. Write the second sentence so that it has the same meaning to the first.

This is the book of Nam. ✂.....

The tool of the mason was heavy. ✂

She prepared the outfit of her children. ✂

The coat of the boy was torn. ✂

Mr. Van is the friend of Mr. Dong. ✂

The desks of the pupils are always clean. ✂.....

The windows of the house are green. ✂

The caps of the boys are on the shelves. ✂

He likes to read the poems of John Keats. ✂.....

The house of my mother-in-law is in the country. ✂